

**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP**  
**KHẨU HÀNG**  
**KHÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
 PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG  
 KHÔNG  
 DN: CNVN, SERIAL, LONG  
 BIEN, CỘNG HÒA VIỆT NAM  
 XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG,  
 OID.2.5.1.15:19200300.100.1.1+M  
 ST 0100107934  
 Reason: I am the author of this  
 document  
 Location: your signing location here  
 Date: 2022.07.19 16:15:48+07'00  
 Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 2 năm 2022**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104,902,415,728</b>	<b>108,460,254,360</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20,372,266,708</b>	<b>8,076,345,355</b>
1. Tiền	111	V.01	20,372,266,708	8,076,345,355
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74,566,186,475</b>	<b>86,013,619,853</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24,559,185,170	45,116,578,310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10,635,753,607	5,803,831,760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39,371,247,698	35,093,209,783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,634,682,296</b>	<b>13,809,897,950</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9,634,682,296	13,809,897,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>329,280,249</b>	<b>560,391,202</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291,959,667	48,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,766,101	27,606,219
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		8,554,481	479,708,093
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			5,076,890
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,923,033,360</b>	<b>11,451,712,103</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,297,708,041</b>	<b>6,063,754,344</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	6,040,259,654	4,666,505,957
- Nguyên giá	222		18,721,621,068	16,560,198,293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12,681,361,414	-11,893,692,336
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	1,257,448,387	1,397,248,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,255,932,113	-1,116,132,113
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.08	<b>1,961,188,663</b>	<b>2,629,919,404</b>
- Nguyên giá	231		14,220,418,430	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-12,259,229,767	-11,590,499,026
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,664,136,656</b>	<b>2,758,038,355</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,664,136,656	2,758,038,355
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>115,825,449,088</b>	<b>119,911,966,463</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81,570,497,286</b>	<b>83,525,549,105</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79,849,649,536</b>	<b>81,804,701,355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13,483,425,939	16,152,938,217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	721,361,543	967,715,833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	314,881,796	706,444,557
4. Phải trả người lao động	314		927,599,828	2,130,595,114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	485,000,000	10,451,814
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	45,000,000	45,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	52,393,231,245	40,589,456,680
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	11,279,764,840	20,983,741,950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199,384,345	218,357,190
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,720,847,750</b>	<b>1,720,847,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,720,847,750	1,720,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34,254,951,802</b>	<b>36,386,417,358</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>34,254,951,802</b>	<b>36,386,417,358</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,658,713,797	3,790,179,353
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		724,971,498	1,858,681,930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		933,742,299	1,931,497,423
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>115,825,449,088</b>	<b>119,911,966,463</b>



Trần Thị Ninh  
Người lập



Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 2 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45,349,884,771	27,168,575,220	73,384,757,795	124,779,314,919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45,349,884,771	27,168,575,220	73,384,757,795	124,779,314,919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37,690,459,892	21,645,440,676	60,710,484,238	112,560,006,351
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,659,424,879	5,523,134,544	12,674,273,557	12,219,308,568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	87,930,674	38,178,288	122,995,076	55,751,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	158,516,516	395,664,926	258,256,599	1,391,325,218
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126,449,525	390,186,237	225,181,782	1,374,862,011
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,473,063,154	815,409,695	2,207,540,265	1,792,876,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,444,189,405	4,212,830,203	9,145,787,822	8,463,381,112
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		671,586,478	137,408,008	1,185,683,947	627,477,243
11. Thu nhập khác	31		2,225,002	96,707,912	4,084,914	112,764,095
12. Chi phí khác	32		(10,086,000)	126,566,658	2,747,590	127,207,060
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12,311,002	(29,858,746)	1,337,324	(14,442,965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		683,897,480	107,549,262	1,187,021,271	613,034,278
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	142,233,496	128,532,972	253,278,972	229,629,975
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		541,663,984	(20,983,710)	933,742,299	383,404,303
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		174		300	123
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

*Dml*

Trần Thị Ninh  
Người lập

*ĐML*

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1,187,021,271	613,034,278
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,596,199,819	1,460,797,486
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33,074,817	37,637,006
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,331,493)	(5,991,517)
Chi phí lãi vay	06		225,181,782	1,374,862,011
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,031,146,196	3,480,339,264
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		15,725,471,293	46,316,664,830
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		4,175,215,654	5,361,841,135
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(4,054,849,274)	(20,629,490,583)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		1,093,901,699	832,757,816
Lãi tiền vay đã trả	14		(225,181,782)	(1,363,744,582)
Thuế TNDN đã nộp	15		(235,074,463)	(257,641,018)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		5,242,061,275	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			(5,618,768,060)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24,752,690,598</b>	<b>28,121,958,802</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,761,422,775)	(1,396,934,545)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,331,493	5,991,517
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,751,091,282)</b>	<b>(1,390,943,028)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,884,215,831	23,771,319,697
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,588,192,941)	(57,640,205,844)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,590,250)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,713,567,360)</b>	<b>(33,868,886,147)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>12,288,031,956</b>	<b>(7,137,870,373)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>8,076,345,355</b>	<b>13,494,896,970</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>7,889,397</b>	<b>(116,946)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>20,372,266,708</b>	<b>6,356,909,651</b>

(\*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

Trần Thị Ninh  
Người lập

Nguyễn Thế Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Việt - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

**2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**





Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

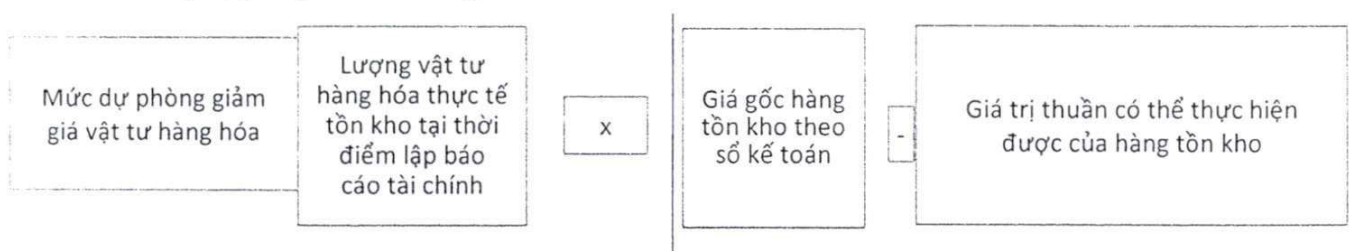
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
	2

#### 4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14 -  
TỶ  
ÂN  
P KH  
KHÔN  
N - TP



### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### 13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

#### 13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

##### a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế 0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu 10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa 10%
- Dịch vụ cho thuê nhà 10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác 10%
- Hàng mây tre đan 05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

##### b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, công ty được miễn 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021.

##### c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ		226,308,557	519,028,703
Tiền gửi ngân hàng		20,145,958,151	7,557,316,652
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>		19,533,150,129	6,512,490,587
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>		612,808,022	1,044,826,065
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng		-	-
Cộng		20,372,266,708	8,076,345,355
V.02 Phải thu của khách hàng		Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		24,559,185,170	45,116,578,310
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>		16,727,651,335	20,809,476,827
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>		636,269,033	486,275,876
<i>Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam (VIAGS)</i>		1,662,682,896	19,664,590,000
<i>Khách hàng khác</i>		5,532,581,906	4,156,235,607
- Phải thu khách hàng dài hạn		-	-
Cộng		24,559,185,170	45,116,578,310



**V.03 Trả trước cho người bán****- Trả trước cho người bán ngắn hạn***Công ty CP Thuận Quốc**MEGGITT AERO**THALES**Công ty cổ phần xây lắp và bảo trì cơ điện - PIDI**Khách hàng khác***- Trả trước cho người bán dài hạn****Cộng****Cuối quý****Đầu năm**

10,635,753,607

5,803,831,760

3,994,411,056

2,848,977,284

1,143,521,259

664,107,126

1,337,903,124

4,639,332,301

1,811,333,217

10,635,753,607

5,803,831,760

**V.04 Phải thu khác****a Ngắn hạn****- Phải thu khác***Tạm ứng**Ký cược, ký quỹ**Phải thu khác**Trong đó:**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)**CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD**Khách hàng khác***b Dài hạn****Cộng****Cuối quý****Đầu năm**

39,371,247,698

39,371,247,698

35,093,209,783

280,100,000

409,950,000

112,891,000

134,055,000

38,978,256,698

34,549,204,783

3,625,851,712

3,505,295,895

29,919,183,779

24,429,726,139

1,584,627,686

2,717,713,211

3,848,593,521

3,896,469,538

39,371,247,698

35,093,209,783

**V.05 Hàng tồn kho****Cuối quý****Đầu năm****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng****- Hàng hoá**

9,634,682,296

13,809,897,950

**- CP SXKD dở dang****- Hàng mua đi đường****- Hàng gửi bán****Cộng**

9,634,682,296

13,809,897,950

**V.06 Tài sản cố định hữu hình****Diễn giải****Nhà cửa,  
vật kiến trúc****Phương tiện vận  
tải, truyền dẫn****Thiết bị dụng cụ  
quản lý****MMTB****Tổng cộng****I - Nguyên giá****Số dư đầu kỳ**

7,354,530,023

4,265,195,252

3,907,582,988

1,032,890,030

16,560,198,293

**Tăng trong kỳ**

1,792,918,775

368,504,000

-

-

2,161,422,775

**Mua trong kỳ**

1,792,918,775

368,504,000

-

-

2,161,422,775

**Giảm trong kỳ**

-

-

-

-

-

**Số dư cuối kỳ**

9,147,448,798

4,633,699,252

3,907,582,988

1,032,890,030

18,721,621,068

**II - Giá trị hao mòn****Số dư đầu kỳ**

4,607,839,196

2,428,839,732

3,907,582,988

949,430,420

11,893,692,336

**Tăng trong kỳ**

502,201,902

202,007,566

-

83,459,610

787,669,078

**Khấu hao**

502,201,902

202,007,566

-

83,459,610

787,669,078

**Giảm trong kỳ**

-

-

-

-

-

**Số dư cuối kỳ**

5,110,041,098

2,630,847,298

3,907,582,988

1,032,890,030

12,681,361,414

**III - Giá trị còn lại****Tại ngày 01/01/2022**

2,746,690,827

1,836,355,520

-

83,459,610

4,666,505,957

**Tại ngày 30/06/2022**

4,037,407,700

2,002,851,954

-

-

6,040,259,654

**V.07 Tài sản cố định vô hình**

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm			-	-
Giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
<b>II - Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	647,152,113	1,116,132,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao		-	139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	786,952,113	1,255,932,113
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2022	-	-	1,397,248,387	1,397,248,387
Tại ngày 30/06/2022	-	-	1,257,448,387	1,257,448,387

**V.08 Bất động sản đầu tư**

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ					-
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,220,418,430	-	-	-	14,220,418,430
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	11,590,499,026	-	-	-	11,590,499,026
Tăng trong kỳ	668,730,741				668,730,741
Khấu hao	668,730,741				668,730,741
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	12,259,229,767	-	-	-	12,259,229,767
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	2,629,919,404	-	-	-	2,629,919,404
Tại ngày 30/06/2022	1,961,188,663	-	-	-	1,961,188,663

**V.09 Chi phí trả trước**

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	291,959,667	48,000,000
Chi phí trả trước dài hạn	1,664,136,656	2,758,038,355
Cộng	1,956,096,323	2,806,038,355



**V.10 Phải trả người bán****- Phải trả người bán ngắn hạn***Công ty CP Thuận Quốc**Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long**Công ty TNHH Viet sun Global**B&T INVESTMENT MANAGEMENT LTD**Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh**Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không**Allianz Technics (Singapore) PTE LTD**Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS**Công ty TNHH công nghệ quốc tế PD**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**Khách hàng khác***- Phải trả người bán dài hạn****Cộng****V.11 Người mua trả tiền trước****- Người mua trả tiền trước ngắn hạn***Allianz Technics (Singapore) PTE LTD**Chi nhánh công ty cổ phần dịch vụ cà phê cao nguyên**Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng HK Việt Nam - CTCP**Khách hàng khác***- Người mua trả tiền trước dài hạn****Cộng****V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế GTGT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

**Cộng****V.13 Chi phí phải trả**

CP phải trả ngắn hạn

**Cộng****V.14 Doanh thu chưa thực hiện****a Ngắn hạn***Doanh thu nhận trước***b Dài hạn****Cộng**

Cuối quý	Đầu năm
13,483,425,939	16,152,938,217
269,146,000	482,758,656
4,003,113,963	1,250,571,992
1,944,000	200,077,614
	527,160,000
689,287,725	183,523,725
798,000,000	1,398,000,000
2,089,484,124	1,099,014,000
	5,520,900,000
	1,050,940,000
996,003,404	86,093,600
4,636,446,723	4,353,898,630
-	-
13,483,425,939	16,152,938,217

Cuối quý	Đầu năm
721,361,543	967,715,833
200,740,764	967,715,833
269,168,130	
247,324,909	
4,127,740	
721,361,543	967,715,833

Cuối quý	Đầu năm
172,648,300	509,356,649
142,233,496	124,028,987
-	73,058,921
314,881,796	706,444,557

Cuối quý	Đầu năm
485,000,000	10,451,814
485,000,000	10,451,814

Cuối quý	Đầu năm
45,000,000	45,000,000
45,000,000	45,000,000
45,000,000	45,000,000

**V.15 Phải trả khác****a Phải trả ngắn hạn khác**

Phải trả về ủy thác

ROHR

Công ty TNHH Viet sun Global

Cty TNHH toàn cầu Khải Minh

IAE

BOEING

ATR

AMSAFE

HAMILTON

BE AEROSPACE

PROPONENT

Khách hàng khác

Vaeco ứng thuế

Cổ tức phải trả

Phải trả khác

Cộng

**b Phải trả dài hạn**

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

46,013,975,835

35,781,473,939

4,623,818,580

3,751,431,000

5,948,974,313

4,539,491,317

5,451,544,835

3,829,752,315

3,323,496,744

3,300,227,422

3,359,194,967

1,680,733,647

3,229,754,026

6,411,972,594

4,420,886,121

1,495,919,411

1,429,388,581

1,026,865,049

819,693,886

1,004,506,130

1,597,537,282

1,154,380,698

11,809,686,500

7,586,194,356

2,000,000,000

2,000,000,000

3,056,376,471

265,812,021

1,322,878,939

2,542,170,720

52,393,231,245

40,589,456,680

1,720,847,750

1,720,847,750

1,720,847,750

1,720,847,750

**V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vietinbank

Vietinbank thấu chi

Vietcombank

Mbbank

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

5,520,900,000

4,759,955,821

6,519,809,019

9,157,201,950

6,305,640,000

11,279,764,840

20,983,741,950



V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,813,085,404		36,409,323,409
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					1,931,497,423		1,931,497,423
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					1,954,403,474		1,954,403,474
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,790,179,353		36,386,417,358
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					933,742,299		933,742,299
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác					3,065,207,855		3,065,207,855
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	1,658,713,797		34,254,951,802

**b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
<b>31,112,830,000</b>	<b>31,112,830,000</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

**d Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

**d Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD****VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu

Doanh thu uỷ thác vận chuyển

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà

Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay

Doanh thu DV quản lý kho

**Các khoản giảm trừ doanh thu****Doanh thu thuần**

Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
45,349,884,771	27,168,575,220
16,671,907,961	6,959,055,030
8,323,429,749	5,496,914,845
16,185,240,950	11,248,326,200
3,676,451,673	3,331,636,357
362,993,327	132,642,788
129,861,111	
<b>45,349,884,771</b>	<b>27,168,575,220</b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn dịch vụ vận chuyển

Giá vốn dịch vụ khác

Cộng

Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
15,834,222,336	6,582,282,438
15,564,523,940	10,827,586,300
6,291,713,616	4,235,571,938
<b>37,690,459,892</b>	<b>21,645,440,676</b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu lãi TGNH

Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

Cộng

Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
5,767,220	3,405,804
82,163,454	34,772,484
<b>87,930,674</b>	<b>38,178,288</b>



**VI.4 Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí lãi vay	126,449,525	390,186,237
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	32,066,991	5,478,689
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>158,516,516</b>	<b>395,664,926</b>

**VI.5 Chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nhân viên		
Chi phí vật liệu, bao bì	58,618,522	59,115,782
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44,859,273	35,191,455
Chi phí khấu hao TSCĐ	113,230,854	81,169,512
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,022,518,755	582,925,317
Chi phí bằng tiền khác	233,835,750	57,007,629
<b>Cộng</b>	<b>1,473,063,154</b>	<b>815,409,695</b>

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	1,929,420,379	1,471,020,560
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	180,392,516	195,525,658
Chi phí đồ dùng văn phòng	41,559,461	37,335,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	354,234,508	335,402,461
Thuế, phí và lệ phí	827,817,561	815,624,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,071,355,632	897,940,637
Chi phí bằng tiền khác	1,039,409,348	459,980,883
<b>Cộng</b>	<b>5,444,189,405</b>	<b>4,212,830,203</b>

**VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	142,233,496	128,532,972
<b>Cộng</b>	<b>142,233,496</b>	<b>128,532,972</b>

**VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	16,159,652,108	6,909,451,242
Chi phí nhân công	1,929,420,379	1,471,020,560
Chi phí khấu hao TSCĐ	467,465,362	416,571,973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,950,111,943	16,544,024,192
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	2,101,062,659	1,332,612,607
<b>Cộng</b>	<b>44,607,712,451</b>	<b>26,673,680,574</b>



Trần Thị Ninh  
Người lập



Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Việt  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 07 năm 2022